

Bản án số: 27/2020/HS-ST
Ngày: 09/7/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng
Ông Nguyễn Tất Thử

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn – Thư ký TAND tỉnh Hà Tĩnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Viết Hải - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 7 năm 2020 tại Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 21/2020/TLST-HS ngày 28/4/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-HS ngày 27/5/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 14/2020/TB-TA ngày 25/6/2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Minh C; tên gọi khác: không; sinh ngày: 10/10/1964 tại Thanh T, Thanh C, Nghệ An; nơi đăng ký HKTT: số nhà 24, đường Nguyễn Thị Minh K, phường Trần P, TP.Hà T, tỉnh Hà Tĩnh; giới tính: Nam; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Minh T (đã mất) và bà Đinh Thị H (đã mất); anh chị em ruột có 02 người (bị cáo là con thứ 2); vợ Lê Thị D, sinh năm 1963, con: 04 đứa (lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: không; bị khởi bị can ngày 14/11/2019, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/11/2019, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an Hà Tĩnh; *có mặt tại phiên tòa.*

2. Lê Văn N; tên gọi khác: L; sinh ngày: 10/3/1982 tại Thái S, Kinh M, Hải Dương; nơi ĐKKTT: số nhà 09, tổ 6, phường Mộ L, quận Hà Đ, TP.Hà Nội; giới tính: Nam; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Lê Văn C, sinh năm 1946 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1948; anh, chị, em ruột có 04 người (bị cáo là con thứ 3); vợ Trần Thị T, sinh năm 1984; con: 02 đứa (lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: không; bị khởi tố bị can và bị bắt tạm giam từ ngày 20/02/2020, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an Hà Tĩnh; *có mặt tại phiên tòa.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Anh. Nguyễn Công T; sinh năm 1992; địa chỉ: khối phố 6, phường Đại N, thành phố Hà T, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)
2. Chị. Trần Thị L, sinh năm: 1981; địa chỉ: xóm Mai L, xã Hưng Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An (có mặt)
3. Chị. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1985; địa chỉ: khối 2, thôn Khe C, xã Châu K, huyện Con C, tỉnh Nghệ An (vắng mặt)
4. Chị. Bùi Thị H, sinh năm 2000; địa chỉ: thôn Hà T, xã Bảo N, thành phố Đồng H, tỉnh Quảng Bình (có mặt)
5. Anh. Phan Thị H, sinh năm: 1992; địa chỉ: tổ 8, khối phố Hải B, thị trấn Long H, huyện Long Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt)
6. Bà. Nguyễn Thị K, sinh năm: 1961; địa chỉ: số nhà 42/180, đường Song H, phường Văn M, thành phố Nam Đ, tỉnh Nam Định (vắng mặt)
7. Anh. Đào Viết K, sinh ngày: 1993; địa chỉ: Khu dân cư Trần N, phường Thạch K, thành phố Hải D, tỉnh Hải Dương (có mặt)
8. Chị. Phạm Thị Q, sinh ngày: 1984; địa chỉ: thôn 1 Hà D, xã Cộng H, huyện Vĩnh B, TP.Hải Phòng (vắng mặt)
9. Anh. Ngô Văn H, sinh năm: 1976; địa chỉ: xóm 1, xã Cộng H, huyện Vĩnh B, TP.Hải Phòng (vắng mặt)
10. Chị. Vũ Thị Đ, sinh năm: 1983; địa chỉ: xóm 1, xã Cộng H, huyện Vĩnh B, TP.Hải Phòng (vắng mặt)
11. Chị. Võ Thị H, sinh năm: 1968; địa chỉ: số 07, ngõ 12, đường Phan Đình P, phường Nam H, thành phố Hà T, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt)
12. Ông. Nguyễn Công T, sinh năm: 1955; địa chỉ: khối phố 6, phường Đại N, thành phố Hà T, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt)
13. Chị. Trần Thị G, sinh năm: 1986; địa chỉ: Xóm Mai L, xã Hưng Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An (vắng mặt)
14. Chị. Trần Thị T, sinh năm: 1984; địa chỉ: số 12, ngõ 112/3 đường Trần P, phường Mộ L, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 1987, Nguyễn Minh C sang Cộng hòa liên bang Đức theo diện xuất khẩu lao động và ở lại sinh sống tại Đức và cũng thường xuyên về Việt Nam. Quá trình sinh sống tại Đức, C có quen biết với một người đàn ông người Azerbaijan tên là K (thường gọi là S), C biết K có thể đưa người Việt Nam sang Đức lao động bằng cách lợi dụng visa du lịch xuất cảnh từ Việt Nam sang Azerbaijan và từ đây sẽ tìm cách trốn sang các nước châu Âu rồi vào Đức với chi phí là 12.000 Euro/người (khoảng 15.000 USD).

Năm 2016, thông qua bạn bè, C quen biết được Lê Văn N (lúc này N đang làm ở một công ty du lịch tại Việt Nam). Thông qua C, N quen biết được với K và biết được có đường dây đưa người sang Đức với chi phí 12.000 Euro/người. Trước đó, N đã làm hồ sơ để làm thủ tục cho Ngô Văn H (trú tại Hải Phòng) và Phan Thi H (trú tại Bà Rịa – Vũng Tàu) sang Đức lao động với chi phí là 11.000USD/người, N đã thu trước 50.000.000đ/người nhưng chưa tìm được đường dây để tổ chức cho 02 người này đi nước ngoài. Sau khi quen biết được K, N đã liên lạc với H và H thống nhất sử dụng visa du lịch nhập cảnh vào Azerbaijan, từ đó tìm cách nhập cảnh vào châu Âu rồi vào Đức, chi phí là từ 13.500Euro đến 14.000Euro/người (khi sang đến nơi mới phải thanh toán hết tiền) và nếu thành công thì N sẽ được hưởng lợi từ 1.500Euro đến 2.000Euro/người). N đã C hồ sơ của H và H, đưa cho C nhờ làm visa đi Azerbaijan. C gửi hồ sơ 02 người này cho K. Sau khi có visa, K chụp ảnh lại gửi cho C, C gửi lại cho N để N in ra đưa cho H và H. Theo thỏa thuận với K thì người lao động khi đến Azerbaijan, K sẽ lo chỗ ăn nghỉ. Chi phí đến Azerbaijan là 8.000Euro (trong tổng chi phí), K sẽ trích cho C 1.000USD/người nếu đưa được người lao động sang đến Đức.

Năm 2019, một số người Việt Nam đang lao động tại Đức có nhờ C giúp đưa người thân của họ gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K, Bùi Thị H sang Đức lao động. Đến khoảng tháng 4/2019, C về Việt Nam gặp Trần Thị L và Nguyễn Công T (hai người này nhờ C giúp sang Đức lao động). C yêu cầu những người này chuẩn bị các giấy tờ liên quan gồm: Hộ chiếu, ảnh chân dung 4cm x 6cm, chi phí sang Đức là 16.000USD/người (sang Đức mới phải thanh toán hết) với hình thức đi là lợi dụng visa du lịch xuất cảnh từ Việt Nam tời Azerbaijan, sau đó tìm cách sang các nước châu Âu rồi vào Đức. Khi sang đến nơi, C sẽ lo việc làm cho L ở quán ăn và T làm xây dựng, còn T, H và K do người nhà tìm việc làm.

Vào khoảng đầu tháng 5/2019, C gửi ảnh visa của Trần Thị L, Nguyễn Công T, Nguyễn Thị T (người lao động của C) cho N để N mua vé máy bay xuất cảnh sang Azerbaijan, N đã thu của L 37.000.000đ, T 1.500Euro, còn T được C bảo lãnh chưa phải nộp tiền cho N (sau đó bố T là ông Nguyễn Công T đã nộp cho C 3.000USD thông qua chị Võ Thị H ở TP.Hà T).

Ngày 09/5/2019, N đã trực tiếp đưa Trần Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Công T sang Azerbaijan. Khi đến Azerbaijan, K đón và dẫn đến ở một khu chung cư. Sau khi gặp K, qua trao đổi thì N biết K có thể đưa người đi Australia lao động với chi phí 16.000USD/người, hình thức đi tương tự như đi Đức. N liên hệ với Phan Thi H (chuyên ý định sang Australia thay vì sang Đức), thống nhất hình thức đi với chi phí là 20.000USD, khi sang Australia mới phải thanh toán hết tiền (nếu thành công N sẽ hưởng lợi 4.000USD).

Khoảng vào cuối tháng 5/2019, C gửi visa của Phan Thi H, Ngô Văn H (người lao động của N) và Nguyễn Thị K, Bùi Thị H (người lao động của C) cho N để mua vé máy bay. N đã mua vé máy bay cho H và H rồi chuyển ảnh vé máy bay qua điện

thoại cho họ, còn 02 người của C là Nguyễn Thị K và Bùi Thị H thì N nhờ Trần Thị T (là vợ N) in visa, vé máy bay và thu của Huệ 1.500Euro, Khánh 37.000.000đ. Sau đó, H, H, K và H cùng xuất cảnh sang Azerbaijan ở cùng với N và những người đến trước đó, N ở Azerbaijan một thời gian rồi về Việt Nam.

Theo thỏa thuận với K thì những người lao động khi đến Azerbaijan, K sẽ làm thẻ cư trú, sau đó nhập học vào một trường tại Azerbaijan để xin visa lao động vào châu Âu. Trong thời gian ở Azerbaijan, L không có bằng tốt nghiệp THPT nên L đã nhờ người làm bằng giả rồi dịch sang Tiếng Anh chụp gửi sang cho L để L gửi cho K.

Cuối tháng 7/2019, lực lượng chức năng Azerbaijan kiểm tra và phát hiện Trần Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Công T, Nguyễn Thị K, Bùi Thị H, Phan Thị H, Ngô Văn H không có giấy tờ tùy thân, nên đã tạm giữ 20 ngày rồi trục xuất về nước. C đã mua vé máy bay cho 05 người thuộc nhóm của C gồm: L, T, T, H và K, còn N mua vé cho 02 người nhóm của N gồm H và H. Đầu tháng 8/2019, những người trên đã nhập cảnh về Việt Nam.

*Vật chứng thu giữ: Thu giữ của Nguyễn Minh C:

- 01 điện thoại Iphone 5S, màu vàng, có 01 thẻ sim mạng Vinaphone, số thuê bao 0886.374.788

- 01 điện thoại hiệu Iphone 8, màu hồng, có 01 thẻ sim mạng Viettel, số thuê bao 0966.876.988

Tại bản cáo trạng số 24/CT-VKS-P1 ngày 28/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố các bị cáo Nguyễn Minh C, Lê Văn N về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo điểm c khoản 2 Điều 349 BLHS.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố, hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Tội chức cho người khác trốn đi nước ngoài”, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 349, điểm s, x khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Minh C mức án từ 3-4 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (ngày 07/11/2019).

Xử phạt bổ sung bị cáo C từ 10.000.000đ – 20.000.000đ

Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 349, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS xử phạt bị cáo Lê Văn N mức án từ 4-5 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (ngày 20/02/2020).

Xử phạt bổ sung bị cáo N từ 10.000.000đ – 20.000.000đ

Ngoài ra, Viện kiểm sát còn đề nghị xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội như đã khai báo trong quá trình điều tra, các bị cáo không có ý kiến tranh luận, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án kết luận như sau:

Vào năm 2019, Nguyễn Minh C và Lê Văn N đã có hành vi tổ chức cho 07 người lao động trốn sang nước Cộng hòa liên bang Đức và Australia. Chi phí để sang Đức là 13.500Euro/người, sang Australia là 20.000USD/người. Hành vi của Nguyễn Minh C và Lê Văn N là lợi dụng visa du lịch từ Việt Nam sang Azerbaizan, sau đó tìm cách xuất cảnh sang một nước châu Âu, từ đó vượt biên giới sang Cộng hòa liên bang Đức hoặc tìm cách sang Australia. Nếu mỗi lao động sang Đức thành công, C sẽ được hưởng lợi 1.000USD/người, còn N sẽ được hưởng lợi từ 1.500Euro đến 2.000Euro/người và sẽ được hưởng lợi 4.000USD/người nếu sang Australia thành công.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Minh C, Lê Văn N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 349 BLHS.

[3] Xét tính chất của vụ án:

Thời gian gần đây, hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép diễn ra hết sức phức tạp, có chiều hướng gia tăng với nhiều hình thức khác nhau. Đây là vụ án hình sự “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” có tính chất rất nghiêm trọng do Nguyễn Minh C và Lê Văn N thực hiện. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bởi các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh của Nhà nước. Các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và bị Nhà nước cấm nhưng cùng ý chí, cố ý thực hiện hành vi phạm tội đến cùng nên điều đó chứng tỏ ý thức tôn trọng pháp luật chưa cao. Với tính chất rất nghiêm trọng của vụ án như đã nêu trên, cần thiết phải có mức án tương xứng với hành vi của từng bị cáo thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS:

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ TNHS:

Bị cáo Nguyễn Minh C trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, bị cáo là con liệt sỹ, đây là các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s, x

khoản 1 Điều 51 BLHS.

Bị cáo Lê Văn N trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, gia đình bị cáo có công với cách mạng, có bố để được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, đây là các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mức độ khác nhau. Bị cáo C có 02 tình tiết giảm nhẹ TNHS tại khoản 1 Điều 51 BLHS, bị cáo N có 01 tình tiết giảm nhẹ TNHS tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS nhưng trong vụ án này, bị cáo C là người khởi xướng với vai trò chính, bị cáo C với vai trò giúp sức. Hội đồng xét xử thấy, cần áp dụng Điều 54 BLHS để xử các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Ngoài hình phạt chính, cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Minh C và Lê Văn N.

[6] Về xử lý vật chứng:

Cần thiết tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 điện thoại Iphone 5S và 01 điện thoại Iphone 8 thu giữ của Nguyễn Minh C.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật

[8] Những hành vi, đối tượng liên quan trong vụ án:

Theo lời khai của N thì N đã tổ chức cho 07 người đi trốn nước ngoài gồm: Phạm Thị Q, Ngô Văn H, Phan Thị H, Đào Viết K và một người tên T (ở Hải Dương), một người tên L và tên H (ở Hưng Yên) nhưng chỉ có Q và người tên L là nhờ N đưa đi du lịch sang Đức thăm người thân; K nhờ N đưa đi du lịch Australia thăm người thân, người tên H và tên T không rõ địa chỉ, không xác định được nên N chỉ phải chịu TNHS về hành vi phạm tội cho 02 người là H và H, đồng phạm với C trong việc tổ chức cho 05 người của C trốn đi nước ngoài.

Đối với người đàn ông tên K người Azerbaizan: theo lời khai của C và N, K là người bố trí, lo chỗ ăn nghỉ, làm visa các thủ tục khác cho người lao động tại Azerbaizan. Do K là người nước ngoài, thông tin các bị cáo cung cấp không đầy đủ nên không có cơ sở xác minh, làm rõ.

Đối với Võ Thị H là người đã nhận 3.000USD giúp cho C, khi nhận tiền thì H không biết số tiền trên dùng vào việc phạm tội nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với Trần Thị T là người được N nhờ nhận tiền và đưa visa máy bay, visa cho H và H nhưng T không biết mục đích của N là tổ chức cho những người này đi nước ngoài nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với hành vi làm giả và sử dụng bằng tốt nghiệp giả của Trần Thị L: kết quả xác minh, L nhờ Trần Thị G (em gái của L) làm hộ, dịch sang tiếng Anh sau đó chụp ảnh gửi cho L, L gửi cho C để gửi cho K để làm thủ tục, do không có bản in nên không có căn cứ xử lý.

Người lao động yêu cầu các bị cáo trả lại tiền: Hội đồng xét xử thấy rằng hợp đồng giữa những người lao động với các bị cáo là trái pháp luật, mặt khác quá trình đi từ Việt Nam sang Azerbaizan, các bị cáo đã tự bỏ ra chi phí ăn ở, đi lại cho những người lao động, yêu cầu này không được pháp luật bảo hộ, vì vậy Hội đồng xét xử bác yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 349, điểm s, x khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 58 BLHS.

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Minh C** phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”. Xử phạt bị cáo C 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (ngày 07/11/2019).

Xử phạt bổ sung bị cáo C: 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 349, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 58 BLHS.

Tuyên bố bị cáo **Lê Văn N** phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”. Xử phạt bị cáo N 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 20/02/2020).

Xử phạt bổ sung bị cáo N: 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

2. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ khoản 1 Điều 47 BLHS, khoản 2 Điều 106 BLTTHS

Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5S, màu vàng, số IMEL 357997058276482, máy đã qua sử dụng cũ, không kiểm tra chất lượng, bên trong có 01 thẻ sim mạng Vinaphone số thuê bao 0886374788; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8, màu hồng, số IMEL 359497089664341, máy đã qua sử dụng cũ, không kiểm tra chất lượng, bên trong có 01 thẻ sim mạng Viettel số thuê bao 0966876388.

(Tình trạng, đặc điểm cụ thể của các vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 29/4/2020 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Tĩnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

3. Về án phí

Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí tòa án buộc các bị cáo Nguyễn Minh C, Lê Văn N, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- CA, VKS, THA tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- PC 01, 02, PV 06, PA 09-Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Trại tạm giam CA Hà Tĩnh;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Hiền